

Bản án số: 50/2023/DS-PT
Ngày: 10/02/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Nam;
Ông Bùi Xuân Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuyền, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 212/2022/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 321/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn P1, xã N, huyện T, tỉnh B; có mặt.

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Dụng P2, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B; có mặt

- Ông Nguyễn Duy Q (Duy Vinh Q), sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963, chị Nguyễn Thị Trà X, sinh năm 2003; Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B; đều có mặt.

- Anh Nguyễn Dụng Đ2, sinh năm 2001; có mặt.

- Anh Nguyễn Duy V, sinh năm 1993; vắng mặt.

- Anh Nguyễn Duy Q1, sinh năm 1997; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của anh V: Ông Nguyễn Duy Q (Duy Vinh Q), sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn T2, xã H, huyện T, tỉnh B; có mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T3, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và trong quá trình xét xử, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cụ Nguyễn Dụng L, sinh năm 1933 và cụ Phạm Thị K, sinh năm 1931 sinh được 04 người con gồm: Ông Nguyễn Dụng P2, sinh năm 1957; bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1962; ông Nguyễn Huy H1, sinh năm 1965 (ông H1 hy sinh năm 1985 và chưa có vợ con) và ông Nguyễn Duy Q (tức Duy Vinh Q), sinh năm 1969. Hai cụ không có con riêng và không có con nuôi.

Cụ L chết ngày 16/3/1994 (âm lịch), cụ K chết ngày 03/12/2018 âm lịch. Trước khi chết các cụ không để lại di chúc.

Khi hai cụ còn sống có tài sản chung là 01 thửa đất tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B có diện tích 704m², trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 năm gian, lợp ngói.

Sau khi cụ L chết, cụ K và các con của hai cụ không ai có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L. Cụ K và các con vẫn sử dụng khối tài sản này. Cụ K ở cùng với ông Q ở phía Nam tại thửa đất. Sau đó, bà P quay về sống cùng cụ K ở phần đất phía Nam. Năm 2015, bà P mới chuyển về N ở.

Khi cụ K còn sống, ông P2 và ông Q đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ), cụ thể như sau:

Ngày 13/8/2002, hộ ông Q được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp GCNQSDĐ với diện tích là 329m². Ngày 17/9/2004, căn cứ vào bản đồ địa chính đo đạc năm 2002, UBND huyện chỉnh lý hộ ông Q được quyền sử dụng thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29, diện tích 332m². Ngày 21/8/2010 ông Q, bà Y

có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ; ngày 21/7/2010 có đơn đề nghị đăng ký biến động do giấy chứng nhận cũ cấp sai tên (theo ông Q trình bày đến nay chưa được cấp lại).

Ngày 13/8/2002, hộ ông P2 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ với diện tích 363m². Ngày 17/9/2004, căn cứ vào bản đồ địa chính đo đạc năm 2002, UBND huyện chỉnh lý hộ ông P2 được quyền sử dụng thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, diện tích 372m². Ngày 31/12/2010, ông P2, bà T1 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, diện tích 372m².

Do hoàn cảnh khó khăn nên bà P đã yêu cầu ông P2, ông Q trả lại cho bà P một phần đất ở giữa thửa đất của cụ K và cụ L để lại để lấy chỗ ở. Ông Q đã đồng ý trả lại cho bà P 100m² nhưng bà P chưa làm thủ tục để tách sổ đối với phần đất của ông Q. Bà P yêu cầu ông P2 trả lại 130m² đất nhưng ông P2 không đồng ý.

Phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày: Khi bố mẹ bà qua đời có để lại 01 thửa đất tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B có diện tích 704m², trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 năm gian, lợp ngói. Nguồn gốc thửa là của bố mẹ bà mua từ năm 1960. Sau đó tất cả gia đình bà đều sống trên thửa đất này.

Năm 1992, gia đình họp và bố mẹ bà có chia diện tích đất ra làm 3 phần bằng nhau, cụ thể: Chia cho ông P2 1/3 thửa đất tính từ Bắc sang Nam; chia cho ông Q 1/3 thửa đất tính từ Nam sang Bắc; 1/3 phần còn lại ở giữa bố mẹ bà để lại cho bà và liệt sỹ Nguyễn Huy H1. Sau đó bố bà có gọi ông Nguyễn Dụng T4 (là trưởng họ) và bà Nguyễn Thị N1 (là người trong họ) làm chứng. Tuy nhiên, việc bố mẹ bà phân chia thửa đất không lập biên bản chỉ có ông Tình ra chỉ mốc giới. Ngay sau khi bố mẹ bà chia đất, ông Q có làm trên phần đất của ông Q 3 gian nhà lợp mái rạ. Còn bà ở cùng cụ L, cụ K và ông P2 trên phần đất có nhà cấp 4.

Tháng 2/1994, bà P kết hôn và ở nhà chồng tại thôn P1, xã N. Sau khi cụ L chết thì bà quay về sống cùng cụ K ở phần đất phía Nam, liền với phần đất của ông Q, hiện nay vẫn còn nhà cấp bốn hai gian (toàn bộ phần đất này đang đứng tên ông Q). Đến năm 2015 bà P mới chuyển về N ở.

Ngày 03/12/2018 âm lịch, cụ K chết không để lại di chúc. Khi cụ K còn sống do tuổi cao, không minh mẫn nên ông P2 và ông Q đã tự ý chia đôi thửa đất của cụ K và cụ L mà bà không biết, sau đó ông P2, ông Q đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà đề nghị Tòa án xác nhận thửa đất diện tích 704m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B thuộc quyền sở hữu hợp pháp của cụ Nguyễn Dụng L và cụ Phạm Thị K. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 110, tờ bản đồ 29, diện tích 372m² do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Dụng P2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 133, tờ bản đồ 29, diện tích 332m² do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Duy Q tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B.

Chia di sản thừa kế của bố mẹ bà (cụ Nguyễn Dụng L, cụ Phạm Thị K) để lại là quyền sử dụng thửa đất diện tích 704m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B theo quy định của pháp luật (thửa đất này hiện nay chính là thửa đất số 110, tờ bản đồ 29, diện tích 372m² mà ông P2 và thửa đất số 133, tờ bản đồ 29, diện tích 332m² mà ông Q đang sử dụng).

Phía bị đơn là ông Nguyễn Dụng P2 trình bày: Ông P2 xác nhận về quan hệ gia đình; nguồn gốc diện tích đất 704m² của bố mẹ ông tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B như bà P trình bày là đúng.

Năm 2007, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị T1 và có 02 người con là Nguyễn Dụng Đ2, sinh năm 2001; Nguyễn Thị Trà X, sinh năm 2003.

Năm 2000, mẹ ông là cụ K chia đôi thửa đất của cụ L và cụ K cho ông và ông Q, cụ thể: Chia cho ông phần đất phía trong có diện tích 372m², trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, năm gian, lợp ngói của bố mẹ ông để lại: Phía Đông giáp nhà ông H2, phía Bắc giáp nhà bà Táp, phía Tây giáp nhà ông Bắc, phía Nam giáp nhà ông Q. Sau đó năm 2001 ông đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2010 thì ông được đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang sổ hồng nên đứng tên ông và bà Nguyễn Thị T1.

- Chia cho ông Q phần đất phía bên ngoài có diện tích khoảng 332m², trên đất không có tài sản: Phía Đông giáp nhà Hạnh - Ước, phía Bắc giáp nhà ông, phía Tây giáp nhà ông Tốt, phía Nam giáp nhà bà C. Cùng thời điểm năm 2001 ông Q cũng được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2000, khi mẹ ông chia đất cho ông và ông Q thì không có văn bản tặng cho hoặc chuyển nhượng mà chỉ nói miệng và gọi trưởng thôn, cán bộ nhà nước đến đo đạc.

Còn bà P đã đi lấy chồng và ở nhà chồng nên mẹ ông không chia đất cho bà P. Khi mẹ ông chia đất cho ông và ông Q, thì không gọi bà P về nên bà P cũng không biết. Sau đó, khoảng năm 2000 thì bà P cũng biết nhưng không có ý kiến gì.

Đến tháng 9/2019 khi ông phá dỡ nhà của của bố mẹ ông để làm nhà mới, vợ chồng ông làm ngôi nhà 01 tầng có diện tích khoảng 70m² thì lúc đó mới xảy ra tranh chấp, ông Q có đánh ông để đòi lại phần đất của Nguyễn Huy H1 để thờ cúng nhưng UBND xã đã giải quyết, yêu cầu của ông Q không được thì bà P có đơn khởi kiện ông đến Tòa án. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P vì việc mẹ ông cho đất là hoàn toàn hợp pháp và ông đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Việc vợ chồng ông làm nhà, con trai ông đã đóng góp khoảng 20 triệu để làm nhà, con gái ông còn nhỏ đang đi học nên không có công sức gì.

Phía bị đơn là ông Nguyễn Duy Q (tức Duy Vinh Q) trình bày: Ông Q xác nhận về quan hệ gia đình; nguồn gốc diện tích đất và quá trình sử dụng 704m² đất của bố mẹ ông tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B như bà P và ông P2 trình bày là đúng.

Ông xác định khi mẹ ông còn sống do mẹ tuổi cao, không minh mẫn nên ông P2 và ông đã tự ý chia đôi thửa đất của bố mẹ ông, cụ K và bà P không hề hay biết. Sau đó ông và ông P2 đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bà P hoàn cảnh khó khăn nên ông đã bảo với ông P2 là anh em mỗi người trả lại cho bà P một phần đất ở giữa mà bố mẹ ông để lại cho bà P làm nhà. Cụ thể ông P2 trả 130m², ông trả 100m² nhưng ông P2 không đồng ý. Do vậy, ông chưa làm thủ tục để tách sổ để trả lại bà P 100m² đất.

Trên thửa đất mang tên ông, vợ chồng ông đã xây 01 ngôi nhà cấp 4 năm 1995 và 01 ngôi nhà 02 tầng năm 2010. Hiện nay 03 bố con ông vẫn đang sử dụng. Ông kết hôn với bà Y năm 1991 đến năm 2018 thì ly hôn. Ông xác nhận khi xây 02 ngôi nhà này, bà Y vẫn đang chung sống cùng ông và do vợ chồng cùng xây dựng nhưng khi Tòa án giải quyết ly hôn ông và bà Y đã tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi xây nhà các con ông không có công sức gì đóng góp. Nay, bà P khởi kiện, ông Q nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà P và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm:

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà về chung sống với ông P2 từ năm 1998 ở trên thửa đất diện tích 372m², trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4, năm gian, lợp ngói. Năm 2010, vợ chồng bà đi làm thủ tục để đề nghị Cơ quan có thẩm quyền chuyển tên quyền sử dụng thửa đất này từ tên một mình ông P2 sang tên ông P2 và bà. Vợ chồng bà vẫn sử dụng ổn định không có ai tranh chấp gì. Năm 2019

vợ chồng bà phá dỡ nhà cấp 4 để lại để làm nhà mới, thì xảy ra tranh chấp, ông Q có đánh chồng bà để đòi lại phần đất của Nguyễn Huy H1 để thờ cúng. UBND xã đã giải quyết, sau đó bà P đã có đơn khởi kiện chồng bà đến Tòa án.

Về nguồn gốc thửa đất hiện nay vợ chồng bà đang sử dụng thì bà không rõ nhưng từ khi bà về chung sống cùng ông P2 (năm 1998) thì ông P2 đã ở trên thửa đất này. Việc cụ K chia đất cho anh em ông P2 từ năm 2000 như thế nào bà không biết vì lúc đó bà không có mặt ở nhà. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P. Cụ K chia đất cho ông P2 là hoàn toàn hợp pháp và đến nay vợ chồng bà đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Năm 2019, vợ chồng bà xây ngôi nhà 01 tầng có diện tích khoảng 70m², trong đó địa phương hỗ trợ 65 triệu, con trai bà đóng góp khoảng 20 triệu, số tiền còn lại là của vợ chồng bà. Còn con gái bà còn nhỏ, không có công sức gì đóng góp.

Bà Nguyễn Thị Y trình bày: Bà kết hôn với ông Q năm 1991. Năm 2018 bà và ông Q ly hôn. Tòa án nhân dân huyện T đã ra quyết định công nhận thỏa thuận ly hôn giữa bà và ông Q nhưng chưa giải quyết về tài sản chung.

Năm 1992, thì bố mẹ ông Q chia đôi thửa đất cho hai con trai là ông Q và ông P2 chỉ gọi xã đến đo đạc chứ không lập văn bản hoặc giấy tờ gì để chia đất cho ông Q và ông P2. Việc xã đến đo đạc cũng không lập biên bản. Sau khi bố mẹ ông Q chia đất cho vợ chồng bà thì vợ chồng bà có xây 01 ngôi nhà gianh 3 gian, đắp tường đất. Khoảng năm 2008-2009 thì bà và ông Q xây nhà trần và nhà thờ gỗ như hiện nay ông Q đang sử dụng.

Năm 2002, gia đình bà được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Q (thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29, diện tích 332m²). Việc kê khai để đề nghị cấp giấy chứng nhận đều do ông Q đứng ra kê khai và ông Q giữ giấy chứng nhận. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận này thì gia đình bà gồm có vợ chồng bà và 02 con. Cụ K ở với bà Nguyễn Thị P tại ngôi nhà cũ trên phần đất của ông P2 được chia.

Ngày 31/12/2001, vợ chồng bà được UBND cấp giấy chứng nhận mới đứng tên bà và ông Q. Khi UBND huyện cấp giấy chứng nhận mới thì họ không thu hồi giấy chứng nhận cũ do vậy ông Q vẫn giữ 02 giấy chứng nhận. Bà xác định thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29, diện tích 332m² tại thôn Đ, xã Đ1 là của bà và ông Q, tài sản trên đất là của bà và ông Q xây dựng, do vậy bà được quyền sử dụng ½ tài sản này.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc chia thừa kế, bà không có ý kiến gì về phần tài sản của ông Q, nhưng bà không đồng ý chia thừa kế đối với phần tài sản của bà.

Anh Nguyễn Dũng Đ2 trình bày: Nguồn gốc thửa đất hiện nay gia đình anh đang sử dụng là của ông bà nội để lại cho bố mẹ anh. Năm 2019, bố mẹ anh xây ngôi nhà 01 tầng có diện tích khoảng 70m², anh có đóng góp khoảng 20 triệu đồng.

Tại bản tự khai của cháu Nguyễn Thị Trà X khai: Do cháu còn nhỏ, cháu không biết sự việc xảy ra như thế nào, mọi vấn đề liên quan đến việc tranh chấp này do bố mẹ cháu quyết định. Cháu đồng ý để bố cháu là ông Nguyễn Dũng P2 thay mặt giải quyết mọi vấn đề liên quan trong vụ án.

Anh Nguyễn Duy V và anh Nguyễn Duy Q1 có văn bản ủy quyền toàn bộ cho ông Nguyễn Duy Q được toàn quyền quyết định mọi vấn đề có liên quan trong vụ án.

Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B do ông Lê Xuân K1, Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T trình bày: Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Dũng P2, bà Nguyễn Thị T1 đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, diện tích 372m² tại thị trấn Hồ, huyện T và hộ ông Duy Vinh Q đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29, diện tích 332m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T của UBND huyện T là đúng quy định. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/9/2020, Tòa án đã tiến hành xác minh, UBND xã Đ1 do ông Phạm Công T5, cán bộ địa chính xã Đ1 cung cấp: Nguồn gốc thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, diện tích 372m² và thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29, diện tích 332m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B là của ông Nguyễn Dũng L và bà Phạm Thị K để lại. Theo bản đồ dân cư hiện trạng thôn Đ, HTX Đ1 còn lưu giữ tại địa phương (bản đồ này không ghi năm) thì 02 thửa đất hiện ông Q và ông P2 đang sử dụng thể hiện trên bản đồ mang tên L (là bố đẻ của ông P2 và ông Q). Qua kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với ông P2 và ông Q còn lưu giữ bao gồm: Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 27/12/2000 của UBND huyện T về việc cấp GCNQSDĐ cho nhân dân xã Đ1, huyện T; đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Q và ông P2; danh sách chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ ngày 29/11/2000; bản đồ địa chính năm 2000.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành định giá tài sản đối với

di sản thừa kế đang tranh chấp như sau:

- Thừa đất số 133, tờ bản đồ số 29, diện tích 332m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B có giá trị 2.500.000đ/m²; về tài sản trên đất: 01 nhà thờ 3 gian khung gỗ lợp ngói diện tích 46,7m², xây dựng năm 2011 cấp 4 loại 4 có giá 2.313.000đ/m²; 01 ngôi nhà 2 tầng có mái tôn chống nóng, diện tích 58,9m² xây dựng năm 2010 thuộc nhà cấp 3 loại 8 có giá 3.056.000đ/m²; 01 nhà cấp 4 hai gian, xây dựng năm 1995 không còn giá trị sử dụng.

- Thừa đất số 110, tờ bản đồ số 29, tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B có giá trị 2.500.000đ/m²; về tài sản trên đất: 01 nhà 01 tầng xây dựng năm 2019, diện tích 104m², hoàn thiện 70% có giá 3.202.000đ/m².

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990; Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 654, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Dụng L và cụ Phạm Thị K là 704m² đất (đo thực tế là 695,8m²) tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B; sau khi trừ phần diện tích để tạo lập ngõ đi chung (10,1m²), còn 685,7m²; hiện là thừa đất số 133, tờ bản đồ số 29 do UBND huyện T, tỉnh B cấp GCNQSDĐ số BC 502217 ngày 10/01/2011 cho hộ ông Nguyễn Duy Q (Duy Vinh Q), bà Nguyễn Thị Y và thừa đất số 110, tờ bản đồ số 29 do UBND huyện T, tỉnh B cấp GCNQSDĐ số BC 500279 cấp ngày 31/12/2010 cho hộ ông Nguyễn Dụng P2, bà Nguyễn Thị T1.

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 925614 do UBND huyện T cấp ngày 13/8/2002 cho hộ ông Nguyễn Dụng P2 đối với thừa đất số 110, tờ bản đồ số 29 có diện tích 363m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B, nay được cấp lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 500279 cấp ngày 31/12/2010 cho hộ ông Nguyễn Dụng P2, bà Nguyễn Thị T1 là thừa đất số 110, tờ bản đồ số 29, diện tích 372m².

4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 925627 do UBND huyện T cấp ngày 13/8/2020 cho hộ ông Nguyễn Duy Q đối với thừa đất số 133, tờ bản đồ số 29 có diện tích 329m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B, nay được cấp lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 502217 ngày 31/12/2010 cho hộ

ông Duy Vinh Q, bà Nguyễn Thị Y đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29 có diện tích 332m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B.

5. Xác định thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Dụng L là ngày 16/3/1994 (âm lịch). Thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ Phạm Thị K là ngày 03/12/2018 (âm lịch).

- Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Dụng L và cụ Phạm Thị K gồm 3 người con là ông Nguyễn Dụng P2, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Duy Q (tức Duy Vinh Q).

- Chia di sản của cụ Nguyễn Dụng L và cụ Phạm Thị K làm 5 suất thừa kế như sau: Trích chia công sức duy trì, tôn tạo thửa đất cho ông Nguyễn Dụng P2, bà Nguyễn Thị T1 01 suất thừa kế và trích cho ông Nguyễn Duy Q, bà Nguyễn Thị Y 01 suất thừa kế; 03 suất thừa kế còn lại chia theo pháp luật cho 03 người con là ông Nguyễn Dụng P2, ông Nguyễn Duy Q và bà Nguyễn Thị P mỗi người được 01 suất thừa kế tương đương với 137,14m² đất có trị giá 342.850.000đ.

6. Giao cho ông Nguyễn Dụng P2 được quản lý, sử dụng 274m² (trị giá 274m² x 2.500.000đ/m² = 685.000.000đ). Phần đất gồm các điểm 1, 2, 3, 4, E, A, D, 14, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất nhà ông H2, ông H3 dài 13,52m; phía Tây giáp đất nhà ông Bắc dài (9,51 + 6,02)m; phía Nam giáp đất bà P được chia dài 17,85m và giáp ngõ đi chung 2,19m; phía Bắc giáp nhà ông A dài (5,92 + 5,54 + 6,75)m; trên đất có 01 ngôi nhà trần 1 tầng khoảng 70m² xây dựng năm 2019. Ông P2, bà T1 được tiếp tục sử dụng 01 nhà thờ 3 gian khung gỗ lợp ngói diện tích 21m², xây dựng năm 2011; 01 ngôi nhà 2 tầng có mái tôn chống nóng, diện tích 20m² xây dựng năm 2010; 01 nhà cấp 4 hai gian, xây dựng năm 1995 trên thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29 tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B.

- Giao cho ông Nguyễn Duy Q được quản lý, sử dụng 274m² (trị giá 274m² x 2.500.000đ/m² = 685.000.000đ). Phần đất gồm các điểm B, 7, 8, 9, 10, 11, 12, C, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp ngõ đi dài (4,99 + 8,27 + 3,12)m; phía Tây giáp nhà ông Q2, ông T6 dài (4,88 + 4,22 + 7,47)m; phía Bắc giáp đất bà P được chia dài 17,54m; phía Nam giáp nhà ông S dài 15,61m; trên đất có 01 ngôi thờ 3 gian khung gỗ, lợp ngói xây dựng năm 2011; 01 ngôi nhà trần 2 tầng, có mái tôn chống nóng xây dựng năm 2010 và 01 ngôi nhà cấp 4 hai gian xây dựng năm 1995. Ông Q, bà Y được tiếp tục sử dụng 01 nhà 01 tầng xây dựng năm 2019, chưa hoàn thiện trên thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B.

- Giao cho bà Nguyễn Thị P được quản lý, sử dụng $137,7\text{m}^2$ (trị giá $137,7\text{m}^2 \times 2.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 344.250.000\text{đ}$). Phần đất gồm các điểm A, B, C, D, có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất ông P2 dài 17,85m; phía Nam giáp đất ông Q 17,54m; phía Đông giáp ngõ đi chung 7,66m; phía Tây giáp ông Q2, ông T6 dài $(4,09 + 4,67)\text{m}$ (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/4/2022, bị đơn ông Nguyễn Dụng P2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 26/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 04/05/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B kháng nghị một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xác định chính xác tài sản trên đất của các đương sự và tuyên quyền tiếp tục quản lý, sử dụng cho các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn là ông Nguyễn Dụng P2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y thay đổi kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Bà P, ông P2, ông Q đều xác định ngôi nhà cấp 4 nằm tại thửa đất 133, tờ bản đồ 29 là do bà P xây dựng và ở cùng mẹ là cụ K (khi cụ còn sống). Ngôi nhà được xây từ năm 1995, không còn giá trị sử dụng hiện nằm trên phần đất Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Q, bà P nhất trí không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo

hướng của quyết định kháng nghị về việc xác định chính xác tài sản trên đất của các đương sự và tuyên quyền tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản cho các đương sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho đương sự, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Dụng L và cụ Phạm Thị K; Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp chia di sản thừa kế” theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng Hành chính là đúng thẩm quyền.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm, UBND huyện T, tỉnh B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người trên theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Tại giấy ủy quyền tham gia tố tụng đề ngày 12/07/2020 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh Nguyễn Duy V và Nguyễn Duy Q1 đều ủy quyền cho ông Nguyễn Duy Q thay mặt tham gia tố tụng tại Tòa án và được toàn quyền quyết định mọi vấn đề trong quá trình giải quyết, có xác nhận của UBND xã Đ1, huyện T, tỉnh B. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Duy Q là đại diện theo ủy quyền của anh V, anh Q1 là có căn cứ.

[2]. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Dụng P2 kháng cáo toàn bộ bản án; bà Nguyễn Thị Y kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng bỏ sót người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà và các con. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Y thay đổi kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Dung P2 và bà Nguyễn Thị Y, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Dung L chết ngày 16/3/1994 (âm lịch). Cụ Phạm Thị K chết ngày 03/12/2018 (âm lịch). Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ngày 14/5/2020 nên còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623, Điều 688 của Bộ luật Dân sự.

[2.2]. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nguồn gốc di sản thừa kế, theo đó:

Về nguồn gốc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29 và thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29. Theo biên bản xác minh ngày 04/9/2020 tại UBND xã Đ1 cũng như lời khai của các bên đương sự tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và lời trình bày tại các buổi làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, các bên đương sự đều thống nhất xác định nguồn gốc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29 và thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29 là của cụ L và cụ K để lại. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 02 thửa đất nêu trên là di sản của cụ L và cụ K để lại là có căn cứ.

Quá trình sử dụng đất khi cụ K còn sống, ngày 13/8/2002 hộ ông Q được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29, diện tích 332m². Ngày 13/8/2002, hộ ông P2 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, diện tích 372m².

- Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ: Tại biên bản xác minh ngày 04/9/2020, và hồ sơ cấp GCNQSDĐ lần đầu của hộ ông P2 và hộ ông Q năm 2000 lưu giữ tại UBND xã Đ1 xác định: Theo bản đồ dân cư hiện trạng thôn Đ, HTX Đ1 còn lưu giữ tại địa phương (bản đồ này không ghi năm) thì 02 thửa đất hiện ông Q và ông P2 đang sử dụng thể hiện trên bản đồ mang tên Nãi (là bố đẻ của ông P2 và ông Q). Qua kiểm tra hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với ông P2 và ông Q còn lưu giữ bao gồm: Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 27/12/2000 của UBND huyện T về việc cấp GCNQSDĐ cho nhân dân xã Đ1, huyện T; Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Q và ông P2 năm 2000; Danh sách chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ ngày 29/11/2000; Bản đồ địa chính năm 2000.

Mặc dù cụ L và cụ K là chủ sử dụng diện tích đất chưa có giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định, nhưng có tên trên bản đồ dân cư hiện trạng thôn Đ, HTX Đ1 còn lưu giữ tại địa phương, thể hiện trên bản đồ mang tên Nãi (là bố đẻ của ông P2 và ông Q). Năm 2000, ông P2 và ông Q đã chia đôi

thửa đất của cụ L và cụ K để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không có sự đồng ý của cụ K và bà P.

Ông P2 cho rằng năm 2000 cụ K đã chia đôi thửa đất này cho ông P2 và ông Q, lúc cụ K chia đất thì không có văn bản tặng cho hoặc chuyển nhượng mà chỉ nói miệng và gọi Trưởng thôn, cán bộ nhà nước đến đo đạc, bà P đi lấy chồng không được chia. Tuy nhiên, trên đất di sản hiện tại còn một nhà cấp 4 hai gian do bà P xây dựng nằm trên thửa đất 133 do ông Q quản lý và sống cùng cụ K phù hợp với trình bày của ông Q: khi cụ K còn sống do cụ tuổi cao, không minh mẫn nên ông P2 và ông Q đã tự ý chia đôi thửa đất của bố mẹ, cụ K và bà P không biết. Từ đó, có cơ sở xác định tại thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ ông Q và ông P2 không có giấy tờ chứng minh việc thừa kế, tặng cho hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai 1993 và hướng dẫn tại Công văn 1427CV/ĐC ngày 13/10/1995 của Tổng cục địa chính về hướng dẫn xử lý một số vấn đề về đất đai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Dụng P2, bà Nguyễn Thị T1 đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, diện tích 372m² tại thị trấn Hồ, huyện T, tỉnh B và hộ ông Nguyễn Duy Q đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29, diện tích 332m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B của UBND huyện T là không đúng quy định của pháp luật. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Dụng P2 và hộ ông Nguyễn Duy Q là có căn cứ.

[2.3]. Về việc phân chia di sản:

Do cụ L và cụ K chết không để lại di chúc, di sản của cụ L và cụ K để lại gồm diện tích 704m² đất (hiện nay là thửa đất số 110 và thửa đất số 133 tờ bản đồ số 29) tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B được chia theo pháp luật.

Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Dụng L và cụ Phạm Thị K là 4 người, gồm: Ông Nguyễn Dụng P2, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Huy H1 và ông Nguyễn Duy Q (tức Duy Vinh Q).

Do ông H1 đã hy sinh năm 1985 (mất trước thời điểm mở thừa kế) và chưa có vợ con nên căn cứ Điều 613 Bộ luật dân sự năm 2015 di sản thừa kế của cụ K và cụ L được chia cho 3 người con còn lại.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 04/9/2020: Tổng giá trị thực tế của thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29 và thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29 là 1.739.500.000đ, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29, diện tích 332m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B có giá trị 2.500.000đ/m²

Diện tích theo GCNQSDĐ là 332m²; diện tích đo thực tế là 327,7m². Giá trị thực tế = 2.500.000đ x 327,7m² = 819.250.000đ.

Trên đất có tài sản do ông Q, bà Y tạo dựng gồm: 01 nhà thờ 3 gian khung gỗ lợp ngói diện tích 46,7m² cấp 4 loại 4 có giá 2.313.000đ/m²; 01 ngôi nhà 2 tầng có mái tôn chống nóng, diện tích 58,9m² thuộc nhà cấp 3 loại 8 có giá 3.056.000đ/m²; 01 nhà cấp 4 hai gian bà P xây dựng năm 1995 không còn giá trị sử dụng.

- Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B có giá trị 2.500.000đ/m²; Diện tích theo GCNQSDĐ là 372m²; diện tích đo thực tế là 368,1m². Đất có giá trị thực tế = 2.500.000đ/m² x 368,1m² = 920.250.000đ. Trên đất có tài sản do vợ chồng ông Nguyễn Dụng P2 tạo dựng gồm: 01 nhà 01 tầng diện tích 104,2m², hoàn thiện 70% có giá 3.202.000đ/m².

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất từ sau khi cụ L mất, ông Q, ông P2 đã xây dựng nhà trên một phần thửa đất. Tuy nhiên không có tài liệu giấy tờ thể hiện các đồng thừa kế khác của cụ L đã nhất trí cho ông Q, ông P2 toàn quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất, ông Q, bà Y và ông P2, bà T1 có công sức bảo quản, duy trì, tôn tạo di sản của cụ K và cụ L để lại. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm trích chia công sức bảo quản, tôn tạo, duy trì di sản cho ông P2, bà T1 01 suất thừa kế và ông Q, bà Y 01 suất thừa kế là có căn cứ.

Di sản thừa kế của cụ K và cụ L là quyền sử dụng thửa đất có tổng diện tích là 695,8m², sau khi trừ phần diện tích để tạo lập ngõ đi chung (10,1m²) còn 685,7m² được chia cho 05 suất thừa kế, trong đó trích chia công sức bảo quản, tôn tạo, duy trì di sản cho ông P2, bà T1 01 suất thừa kế và ông Q, bà Y 01 suất thừa kế (đối với phần trích công sức của ông Q, bà Y cần giao cho ông Q tiếp tục quản lý, sử dụng, sau này sẽ được xem xét, giải quyết trong vụ án tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn giữa bà Y và ông Q do Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B giải quyết và đang tạm đình chỉ); 03 suất thừa kế còn lại chia cho 03 người con của cụ K và cụ L gồm ông P2, bà P và ông Q.

Mỗi suất thừa kế được hưởng tương đương với 137,14m² đất (685,7m² : 5 = 137,14m²). Giao cho ông Nguyễn Dụng P2 được quản lý, sử dụng 274m² (đã

làm tròn) tại thửa đất 110; trị giá $274\text{m}^2 \times 2.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 685.000.000\text{đ}$; Giao cho ông Nguyễn Duy Q được quản lý, sử dụng 274m^2 (đã làm tròn) tại thửa đất 133; trị giá $274\text{m}^2 \times 2.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 685.000.000\text{đ}$; Giao cho bà Nguyễn Thị P được quản lý, sử dụng $137,7\text{m}^2$ (đã làm tròn); trị giá $137,7\text{m}^2 \times 2.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 344.250.000\text{đ}$ là có căn cứ.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện:

- Trên thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29 tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B có tài sản do ông Q, bà Y tạo dựng gồm: 01 nhà thờ 3 gian khung gỗ lợp ngói diện tích $46,7\text{m}^2$ cấp 4; 01 ngôi nhà 2 tầng có mái tôn chống nóng, diện tích $58,9\text{m}^2$ thuộc nhà cấp 3 loại 8; 01 nhà cấp 4 hai gian xây dựng năm 1995 không còn giá trị sử dụng.

- Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B có tài sản do vợ chồng ông Nguyễn Dụng P2 tạo dựng gồm: 01 nhà 01 tầng, diện tích $104,2\text{m}^2$, hoàn thiện 70% có giá $3.202.000\text{đ}/\text{m}^2$.

Tuy nhiên tại trang 13 của bản sơ thẩm lại nhận định: *“Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29, diện tích 332m^2 tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B trên đất có tài sản do ông Q, bà Y tạo dựng gồm: 01 ngôi nhà 01 tầng khoảng 70m^2 xây dựng năm 2019, diện tích $104,2\text{m}^2$, hoàn thiện 70%”; “Trên thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B có tài sản do vợ chồng ông Nguyễn Dụng P2 tạo dựng gồm: 01 nhà thờ 03 gian khung gỗ lợp ngói diện tích $46,7\text{m}^2$, cấp 4 loại 4; 01 ngôi nhà 2 tầng có mái tôn chống nóng, diện tích $58,9\text{m}^2$ ”* là xác định không chính xác về người tạo dựng tài sản trên đất.

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên không chính xác về diện tích và người quản lý sử dụng tài sản trên đất làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự và không thi hành án được. Cụ thể:

Tại mục 6 phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên xử: *“Giao cho ông Nguyễn Dụng P2 được quản lý, sử dụng 274m^2 đất...trên đất có 01 ngôi nhà trần 1 tầng khoảng 70m^2 xây dựng năm 2019. Ông P2, bà T1 được tiếp tục sử dụng 01 nhà thờ 3 gian khung gỗ lợp ngói diện tích 21m^2 , xây dựng năm 2011; 01 ngôi nhà 2 tầng có mái tôn chống nóng, diện tích 20m^2 xây dựng năm 2010; 01 nhà cấp 4 hai gian, xây dựng năm 1995 trên thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29 tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B.”*

“- Giao cho ông Nguyễn Duy Q được quản lý, sử dụng 274m² đất...trên đất có 01 ngôi thờ 3 gian khung gỗ, lợp ngói xây dựng năm 2011; 01 ngôi nhà trần 2 tầng, có mái tôn chống nóng xây dựng năm 2010 và 01 ngôi nhà cấp 4 hai gian xây dựng năm 1995. Ông Q, bà Y được tiếp tục sử dụng 01 nhà 01 tầng xây dựng năm 2019, chưa hoàn thiện trên thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B.”

- Đối với 01 nhà cấp 4 hai gian, xây dựng năm 1995 nằm trên thửa đất 133, các đương sự đều xác nhận do bà P xây dựng để ở cùng cụ K, không còn giá trị sử dụng nhưng hiện vẫn tồn tại trên phần đất được giao cho ông Q, nên giao ông Q, bà Y tiếp tục sử dụng.

Từ những đánh giá phân tích như trên, Hội đồng xét xử thấy kháng cáo của ông P2, bà Y không có cơ sở chấp nhận. Về quyền lợi của bà Y sẽ được xem xét khi có tranh chấp chia tài sản sau ly hôn; Có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, sửa bản án sơ thẩm để xác định chính xác về diện tích và người quản lý sử dụng tài sản trên đất đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Số tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định và định giá tài sản là 8.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P2 và ông Q mỗi người phải chịu 3.200.000đ; bà P phải chịu 1.600.000đ là có căn cứ.

Xác nhận bà P đã nộp 8.000.000đ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Ông P2, ông Q mỗi người phải hoàn trả bà P 3.200.000đ.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Dụng P2, bà Nguyễn Thị Y kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông P2 là người cao tuổi, có đơn đề nghị được miễn án phí nên có căn cứ miễn án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Dụng P2 theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

Từ nhận định trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Dụng P2, bà Nguyễn Thị Y; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 18/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh B. Tuyên xử:

1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Dụng L và cụ Phạm Thị K là 704m² đất (do thực tế là 695,8m²) tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B; sau khi trừ phần diện tích để tạo lập ngõ đi chung (10,1m²), còn 685,7m²; hiện là thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29 do UBND huyện T, tỉnh B cấp GCNQSDĐ số BC 502217 ngày 31/12/2010 cho hộ ông Nguyễn Duy Q (Duy Vinh Q), bà Nguyễn Thị Y và thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29 do UBND huyện T, tỉnh B cấp GCNQSDĐ số BC 500279 cấp ngày 31/12/2010 cho hộ ông Nguyễn Dụng P2, bà Nguyễn Thị T1.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 925614 do UBND huyện T cấp ngày 13/8/2002 cho hộ ông Nguyễn Dụng P2 đối với thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29 có diện tích 363m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B, đã được cấp lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 500279 cấp ngày 31/12/2010 cho hộ ông Nguyễn Dụng P2, bà Nguyễn Thị T1 là thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, diện tích 372m².

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 925627 do UBND huyện T cấp ngày 13/8/2002 cho hộ ông Nguyễn Duy Q đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29 có diện tích 329m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B, nay được cấp lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 502217 ngày 31/12/2010 cho hộ ông Duy Vinh Q, bà Nguyễn Thị Y đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29 có diện tích 332m² tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B.

4. Xác định thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Dụng L là ngày 16/3/1994 (âm lịch). Thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ Phạm Thị K là ngày 03/12/2018 (âm lịch).

- Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Dụng L và cụ Phạm Thị K gồm 3 người con là ông Nguyễn Dụng P2, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Duy Q (tức Duy Vinh Q).

- Chia di sản của cụ Nguyễn Dụng L và cụ Phạm Thị K làm 5 suất thừa kế như sau: Trích chia công sức duy trì, tôn tạo thửa đất cho ông Nguyễn Dụng P2, bà Nguyễn Thị T1 01 suất thừa kế và trích cho ông Nguyễn Duy Q, bà Nguyễn Thị Y 01 suất thừa kế; 03 suất thừa kế còn lại chia theo pháp luật cho 03 người con là ông Nguyễn Dụng P2, ông Nguyễn Duy Q và bà Nguyễn Thị P mỗi người được 01 suất thừa kế tương đương với 137,14m² đất có trị giá 342.850.000đ.

5. Giao cho ông Nguyễn Dụng P2 được quản lý, sử dụng 274m² đất (trị giá 274m² x 2.500.000đ/m² = 685.000.000đ). Phần đất gồm các điểm 1, 2, 3, 4, E, A, D, 14, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất nhà ông H2, ông H3 dài

13,52m; phía Tây giáp đất nhà ông Bắc dài $(9,51 + 6,02)\text{m}$; phía Nam giáp đất bà P được chia dài 17,85m và giáp ngõ đi chung 2,19m; phía Bắc giáp nhà ông Anh dài $(5,92 + 5,54 + 6,75)\text{m}$. Sở hữu phần tài sản trên đất là tài chung của ông P2, bà T1 là 01 nhà 01 tầng chưa hoàn thiện nằm trên thửa đất số 110, tờ bản đồ số 29, tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B.

- Giao cho ông Nguyễn Duy Q được quản lý, sử dụng 274m^2 (trị giá $274\text{m}^2 \times 2.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 685.000.000\text{đ}$). Phần đất gồm các điểm B, 7, 8, 9, 10, 11, 12, C, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp ngõ đi dài $(4,99 + 8,27 + 3,12)\text{m}$; phía Tây giáp nhà ông Q2, ông T6 dài $(4,88 + 4,22 + 7,47)\text{m}$; phía Bắc giáp đất bà P được chia dài 17,54m; phía Nam giáp nhà ông S dài 15,61m trong đó có phần công sức của bà Y; Sở hữu phần tài sản trên đất do ông Q, bà Y xây dựng là 01 ngôi nhà thờ 3 gian khung gỗ, lợp ngói; 01 ngôi nhà trần 2 tầng, có mái tôn chống nóng và 01 ngôi nhà cấp 4 hai gian do bà P xây dựng năm 1995 nằm trên thửa đất số 133, tờ bản đồ số 29 tại thôn Đ, xã Đ1, huyện T, tỉnh B. Do ông Q, bà Y đã ly hôn và chưa giải quyết về tài sản. Do đó phần tài sản của bà Y sẽ được xem xét khi giải quyết vụ án dân sự khác, nếu có tranh chấp.

- Giao cho bà Nguyễn Thị P được quản lý, sử dụng $137,7\text{m}^2$ (trị giá $137,7\text{m}^2 \times 2.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 344.250.000\text{đ}$). Phần đất gồm các điểm A, B, C, D, có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất ông P2 dài 17,85m; phía Nam giáp đất ông Q 17,54m; phía Đông giáp ngõ đi chung 7,66m; phía Tây giáp ông Q2, ông T6 dài $(4,09 + 4,67)\text{m}$.

(có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Dụng P2 và ông Nguyễn Duy Q mỗi người phải chịu 3.200.000đ; bà Nguyễn Thị P phải chịu 1.600.000đ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Xác nhận bà P đã nộp 8.000.000đ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Ông P2, ông Q mỗi người phải hoàn trả bà P 3.200.000đ.

7. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ghi nhận bà Y đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000161 ngày 26/04/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, HCTP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà